

Bản án số: **146/2018/HNGĐ-ST**  
Ngày 09-11-2018  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Minh Út.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đoàn Quốc Thống.

Ông Huỳnh Hữu Đoàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 300/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1960 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Ngô Minh T, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp 4, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 24-9-2018 và biên bản hòa giải ngày 11-10-2018 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trịnh Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N và ông Ngô Minh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân (không nhớ thời gian chung sống), không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong đời sống hôn nhân nên thường xuyên cự cãi nhau; ông T không quan tâm, chăm sóc cho gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2016 cho đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 04 người con chung tên Ngô Minh T, sinh năm 1983; Ngô Minh T1, sinh năm 1983; Ngô Minh Q, sinh năm 1987 và Ngô Thị L, sinh năm 1988. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trịnh Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản hòa giải ngày 11-10-2018, bị đơn là ông Ngô Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, hôn nhân tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Ông T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N thường xuyên đánh bạc dẫn đến mâu thuẫn, cự cãi nhau và đã ly thân từ tháng 10 năm 2016 cho đến nay. Nay ông T đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Ngô Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N và ông Ngô Minh T xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật hôn nhân và gia đình nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Bà N và ông T có 04 người con chung tên Ngô Minh T (nam), sinh năm 1983; Ngô Minh T1 (nam), sinh năm 1984; Ngô Minh Q (nam), sinh năm 1987 và Ngô Thị L (nữ), sinh năm 1988. Hiện nay các con đã trưởng thành, điều kiện phát triển về thể chất và khả năng nhận thức bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của bà N theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Trịnh Thị N và ông Ngô Minh T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Trịnh Thị N và ông Ngô Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Trịnh Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngày 24 tháng 9 năm 2018, bà N đã dự nộp án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0012220 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Trịnh Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Ngô Minh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Dương Minh Út**